

ĐỀ CƯƠNG ON THI ĐẠI HỌC ĐỊA LÝ

CẤU TRÚC ĐỀ THI ĐẠI HỌC MÔN ĐỊA LÝ

Phần chung cho tất cả thí sinh (8,0 điểm)

Câu I (2,0 điểm)

Địa lý tự nhiên

- Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ
- Đất nước nhiều đồi núi
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa
- Thiên nhiên phân hoá đa dạng
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
- Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

Địa lý dân cư

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư
- Lao động và việc làm
- Đô thị hoá

Câu II (3,0 điểm)

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Địa lý các ngành kinh tế
- Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp (đặc điểm nền nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp)
- Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp (cơ cấu ngành công nghiệp, vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp)
- Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ (giao thông vận tải và thông tin liên lạc, thương mại, du lịch)

Địa lý các vùng kinh tế

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở trung du và miền núi Bắc bộ
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung bộ
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Duyên hải Nam Trung bộ
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam bộ
- Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long
- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở biển Đông và các đảo, quần đảo
- Các vùng kinh tế trọng điểm

Câu III (3,0 điểm) Kỹ năng

- Về lược đồ: vẽ lược đồ Việt Nam và điền một số đối tượng địa lý lên lược đồ
- Về biểu đồ: vẽ, nhận xét, giải thích

II. Phần riêng (2,0 điểm) (Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu –Câu VI.a và câu VI.b)

Câu VI.a Theo chương trình chuẩn (2,0 điểm)

Nội dung nằm trong chương trình chuẩn.

Câu VI.b Theo chương trình nâng cao (2,0 điểm)

Nội dung nằm trong chương trình nâng cao. Ngoài phần nội dung đã nêu ở trên, bổ sung các nội dung sau đây:

- Chất lượng cuộc sống (thuộc phần địa lý dân cư)
- Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (thuộc phần địa lý kinh tế- chuyển dịch cơ cấu kinh tế)
- Vốn đất và sử dụng vốn đất (thuộc phần địa lý kinh tế- một số vấn đề phát triển và phân bố nông

nghiệp)

- Vấn đề lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Cửu Long (thuộc phần địa lý kinh tế- địa lý các vùng kinh tế)

*Lưu ý: Thí sinh không được sử dụng Atlas địa lý trong phòng thi

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TÍNH TOÁN TRONG ĐỊA LÝ

Trong đề thi yêu cầu thực hiện các tính toán, cần ghi công thức, đơn vị tính ra sau đó có thể chỉ lập bảng điền kết quả. Có thể tính ngoài nháp (hoặc bấm máy tính). Sau đây là một số dạng tính toán trong địa lý thường gặp:

1. Tính độ che phủ rừng.

$$\text{- Độ che phủ rừng} = \frac{\text{Diện tích rừng}}{\text{Diện tích vùng}} \times 100\%$$

- Đơn vị: %

VD: Tính độ che phủ rừng nước ta năm 1943 biết diện tích rừng lúc đó là 142500km², diện tích cả nước là 331212 km².

2. Tính tỉ trọng trong cơ cấu.

$$\text{- Tỉ trọng trong cơ cấu} = \frac{\text{Giá trị cá thể}}{\text{Giá trị tổng thể}} \times 100\%$$

- Đơn vị: %

VD: Bài tập 2 trang 86 SGK.

3. Tính năng suất cây trồng.

$$\text{- Năng suất cây trồng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$$

- Đơn vị: tấn/ha hoặc tạ/ha.

* Chú ý đơn vị cho đúng với yêu cầu đề bài.

VD: Tính năng suất lúa nước ta năm 2005 (tính bằng tạ/ha) biết diện tích gieo trồng là 7,3 triệu ha và sản lượng lúa là 36 triệu tấn.

4. Tính bình quân lương thực theo đầu người.

$$\text{- Bình quân lương thực theo đầu người} = \frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Số dân}}$$

- Đơn vị: kg/người.

VD: Tính bình quân lương thực có hạt theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng năm 2005 biết số dân ĐBSH lúc đó là 16137000 người, sản lượng lương thực có hạt là 5340 nghìn tấn.

5. Tính thu nhập bình quân theo đầu người.

$$\text{- Thu nhập bình quân theo đầu người} = \frac{\text{Tổng thu nhập quốc dân}}{\text{Số dân}}$$

- Đơn vị: USD/người.

VD: Tính thu nhập bình quân theo đầu người của Hoa Kỳ năm 2005 biết GDP của Hoa Kỳ lúc đó là 12445 tỉ USD và dân số là 296,5 triệu người.

6. Tính mật độ dân số.

$$\text{- Mật độ dân số} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$$

- Đơn vị: người/km²

VD: Tính mật độ dân số nước ta năm 2006 biết số dân nước ta lúc đó là 84156000 người và diện tích cả nước là 331212 km².

7. Tính tốc độ tăng trưởng một đối tượng địa lí qua các năm: lấy năm đầu tiên ứng với 100%.

- Lấy giá trị năm đầu = 100%

- Tốc độ tăng trưởng năm sau = $\frac{\text{Giá trị năm sau}}{\text{giá trị năm đầu}} \times 100\%$
 - Đơn vị :%

VD: Bài tập 1 Câu a Trang 98 SGK.

8. Tính tốc độ tăng trưởng trung bình/năm của một đối tượng địa lí trong một giai đoạn.

- Tốc độ tăng trưởng trung bình/năm = $\frac{\text{Giá trị năm sau} - \text{giá trị năm đầu}}{\text{Giá trị năm đầu}} \times 100\%$
 Khoảng cách năm

- Đơn vị: %

VD: Tính tốc độ tăng trưởng trung bình/năm của giá trị sản xuất lương thực nước ta giai đoạn 2000-2005 biết giá trị sản xuất lương thực năm 2000 là 55163,1 tỉ đồng và năm 2005 là 63852,5 tỉ đồng.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI TỐT NGHIỆP MÔN ĐỊA LÍ

1. Chuẩn bị dự thi: Cần chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập như:

- Át lát Địa lí Việt Nam.
- Thước thẳng (đo cm), thước đo góc.
- Compa.
- Bút bi làm bài: ít nhất phải có 2 cây viết cùng màu mực.
- Máy tính bỏ túi.

2. Vào phòng thi: Khi nhận đề thi.

- Ghi rõ họ tên, SBD vào đề thi.
- Đọc kĩ đề thi: ít nhất 3 lần:
 - + Đọc lần 1: Đọc khái quát xem đề có mấy câu, nội dung lý thuyết dài ngắn như thế nào ở các câu, câu nào ít điểm, câu nào nhiều điểm.
 - + Đọc lần 2: Đọc kỹ từng câu, xác định đúng nội dung yêu cầu của câu hỏi để tránh tình trạng lạc đề hoặc trả lời thừa so với nội dung câu hỏi.
 - + Đọc lần 3: Đọc lại từng câu hỏi để nắm chắc yêu cầu và tìm căn cứ để trả lời câu hỏi, đối với Át lát có liên quan đến các trang nào (ghi số trang Át lát ngay câu hỏi đó trên đề thi) sau đó đánh số thứ tự ưu tiên câu nào làm trước, câu nào làm sau theo mức độ câu hỏi từ dễ nhất đến khó nhất.
- Phân bổ thời gian làm giữa các câu cho hợp lí.
- Bình tĩnh làm bài, cần phát thảo (trên đề hoặc giấy nháp) nội dung chính cần trả lời khi làm câu hỏi đó trước khi làm bài chính thức vào tờ giấy thi để đảm bảo đủ nội dung cần trả lời.

RÈN LUYỆN KĨ NĂNG VẼ CÁC DẠNG BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT

CÁCH XÁC ĐỊNH DẠNG MỘT SỐ LOẠI BIỂU ĐỒ CƠ BẢN

TT	Đề bài yêu cầu thể hiện	Dạng biểu đồ	Ghi chú
1	Sự gia tăng của 1 đối tượng địa lí qua các năm. Nếu ít thời điểm thì vẽ cột, nếu nhiều thời điểm thì vẽ đường.	Cột đơn, đường	

2	So sánh các đối tượng địa lí có cùng đơn vị.	Cột nhóm	
3	Mối quan hệ giữa 2 đối tượng địa lí.	Cột kết hợp với đường	
4	Cơ cấu của 1 đối tượng địa lí vào 1, 2, 3 thời điểm	Tròn, cột chồng theo giá trị tương đối (%)	Nên vẽ tròn
5	Cơ cấu của 1 đối tượng địa lí qua nhiều thời điểm ≥ 4 thời điểm.	Miền	
6	Tốc độ tăng trưởng của các đối tượng địa lí qua các năm.	Các đường biểu diễn (đổi ra %, lấy giá trị năm đầu ứng với 100%)	
7	Tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số.	2 đường biểu diễn và có kí hiệu miền diện tích thể hiện Tg.	
8	Giá trị tổng cộng của các thành phần qua các năm	Cột chồng, miền theo giá trị tuyệt đối.	

CÁC BƯỚC THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ

1. Đọc kĩ đề bài, xác định dạng.
 2. Xử lí số liệu.
 3. Vẽ biểu đồ
 4. Chú thích biểu đồ
 5. Đặt tên biểu đồ
 6. Nhận xét, giải thích (nếu đề bài có yêu cầu).
- } → Quy trình thể hiện biểu đồ.

CHUẨN BỊ CHO THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ

1. Thước đo chiều dài.
2. Thước đo góc
3. Máy tính bỏ túi.
4. Compa.
5. Giấy nháp.

**MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ QUY TRÌNH THỂ HIỆN (BUƯỚC 3,4,5)
CỦA MỘT SỐ LOẠI BIỂU ĐỒ CƠ BẢN**

1. Biểu đồ cột đơn:

- Xử lí số liệu: quy về xentimét
- Lập hệ trục tọa độ.
- Chia khoảng cách, chọn tỉ lệ tương ứng thích hợp ở trục tung và trục hoành.
- Xác định độ cao các cột.
- Vẽ các cột.
- Ghi các chỉ số tại các đầu cột.
- Chú thích và đặt tên của biểu đồ theo đúng quy tắc.

2. Biểu đồ tròn qua 2 thời điểm:

- Xử lí số liệu:
 - + Nếu đã cho số liệu % thì đổi ra độ bằng cách nhân số liệu % cho 3,6 ra số độ, sau đó vẽ bằng thước đo độ theo số liệu độ rồi ghi số liệu % vào các cung tròn vừa vẽ.
 - + Nếu chưa cho số liệu % thì đổi ra % bằng cách lấy giá trị cá thể chia cho giá trị tổng thể rồi nhân cho 100.
- Kết quả điền vào bảng, ghi đơn vị % ở góc phải bên trên của bảng.
- Vẽ 2 đường tròn có bán kính khác nhau theo tỉ lệ. Tâm của 2 hình tròn phải cùng nằm trên một đường thẳng theo phương nằm ngang. Ghi các thời điểm (số năm) phía dưới 2 đường tròn
- Kẻ bán kính cơ sở.
- Xác định các miền giá trị (cung tròn) của các đại lượng thành phần theo chiều kim đồng hồ và phù hợp với trình tự của bảng số liệu (đo bằng thước đo độ).
- Dùng kí hiệu thể hiện miền giá trị (cung tròn) của các đại lượng thành phần (đồng nhất ở 2 biểu đồ).

- Ghi chỉ số của các miền giá trị (cung tròn) bằng đơn vị %.
- Chú thích và đặt tên của biểu đồ theo đúng qui tắc.

3. Biểu đồ đường biểu diễn:

- Xử lý số liệu quy về xentimét.
- Lập hệ trục tọa độ trục đứng theo giá trị %, trục ngang theo giá trị năm, quy về xentimét.
- Chia khoảng cách, chọn tỉ lệ tương ứng thích hợp ở trục tung và trục hoành.
- Đặt tên trục và ghi đơn vị các trục.
- Xác định các điểm.
- Nối các điểm với nhau bằng các đoạn thẳng.
- Ghi các chỉ số tại các điểm.
- Chú thích và đặt tên của biểu đồ theo đúng quy tắc.

4. Biểu đồ cột kết hợp với đường:

- Xử lý số liệu: Quy về xentimét.
- Lập hệ trục tọa độ: hai trục đứng theo các đơn vị khác nhau, trục ngang theo đơn vị năm.
- Chia khoảng cách, chọn tỉ lệ tương ứng thích hợp ở trục tung và trục hoành.
- Đặt tên trục và ghi đơn vị các trục.
- Xác định chiều cao của các cột biểu đồ, phù hợp với khoảng cách thời gian ở trục hoành.
- Xác định các điểm.
- Nối các điểm với nhau bằng các đoạn thẳng.
- Ghi chỉ số của các cột tại đầu các cột, ghi chỉ số của các điểm tại các điểm.
- Chú thích và đặt tên của biểu đồ theo đúng qui tắc.

5. Biểu đồ miền:

- Xử lý số liệu:
- + Nếu đã cho sẵn đơn vị % thì không phải đổi sso liệu, chỉ cần quy đổi về xentimét để vẽ.
- + Nếu chưa cho số liệu % thì đổi ra % bằng cách lấy giá trị cá thể chia cho giá trị tổng thể rồi nhân cho 100. Kết quả điền vào bảng, ghi đơn vị % ở góc phải bên trên của bảng.
- Lập hệ trục tọa độ: chia khoảng cách ở trục tung, trục hoành theo đúng tỉ lệ. Trục tung lấy 1 cm ứng với 10% chia tới 100%, trục hoành chia theo đơn vị năm đúng tỉ lệ. Ghi tên và đơn vị các trục.
- Kẻ đường khung giới hạn miền giá trị của đại lượng tổng.
- Xác định các điểm.
- Nối các điểm với nhau bằng các đoạn thẳng.
- Dùng kí hiệu thể hiện miền giá trị của các đại lượng thành phần.
- Ghi chỉ số (đơn vị %) ở các miền giá trị.
- Chú thích và đặt tên của biểu đồ theo đúng qui tắc.

HƯỚNG DẪN NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ, GIẢI THÍCH

1. Nhận xét biểu đồ:

- Nhận xét chung: Nhìn chung ...
- Nhận xét cụ thể, dẫn chứng số liệu.
- + Nhận xét cụ thể từng đối tượng kèm theo số liệu dẫn chứng
- + Có thể so sánh các đối tượng hoặc so sánh các giai đoạn, thời điểm của đối tượng.

2. Giải thích: Dựa vào kiến thức đã học các bài có liên quan để giải thích.

BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Các bài tập vẽ biểu đồ và nhận xét ở cuối các bài học trong SGK.
- Các bài tập vẽ biểu đồ và nhận xét ở các bài thực hành trong SGK.

*** Chú Ý:** Cần tham khảo các biểu đồ có trong sách giáo khoa, Atlas ĐLVN, về nhà tự lập bảng số liệu và vẽ lại các biểu đồ đó vào tập ôn của mình. Vì khi cho thi tốt nghiệp Bộ GD-ĐT có thể lấy số liệu từ các biểu đồ đó lập bảng số liệu và cho các em vẽ lại các biểu đồ đó.

ÔN TẬP LÝ THUYẾT

BÀI 2

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lý:

- Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA.
- Hệ toạ độ địa lý: + Vĩ độ: $8^{\circ}34'B - 23^{\circ}23'B$; có biên: $6^{\circ}50'B - 23^{\circ}23'B$
+ Kinh độ: $102^{\circ}09'Đ - 109^{\circ}24'Đ$; có biên: $101^{\circ}Đ - 117^{\circ}20'Đ$ } Ghi rõ các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây tại đây
- Nằm ở múi giờ thứ 7.

2. Phạm vi lãnh thổ:

a. Vùng đất:

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km².
- Biên giới có hơn 4600 km tiếp giáp các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- Đường bờ biển dài 3260 km, có 28 tỉnh, thành giáp biển.
- Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).

b. *Vùng biển*: Diện tích khoảng 1 triệu km² gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

c. *Vùng trời*: khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lý:

a. Ý nghĩa về tự nhiên

- Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Đa dạng về động – thực vật và có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc – Nam, miền núi và đồng bằng...
- * Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...

b. Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng

- Về kinh tế:
 - + Có nhiều thuận lợi để phát triển giao thương với các nước trên thế giới. Là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho Lào, Đông Bắc Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc.
 - Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.
 - + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)
- Về văn hóa- xã hội: thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực ĐNA.
- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng ĐNA.

BÀI 6

ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1. Đặc điểm chung của địa hình:

1.1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, ĐB chiếm 1/4 diện tích cả nước.
- Đồi núi thấp, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

1.2. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Địa hình gồm 2 hướng chính:
 - + Hướng Tây Bắc – Đông Nam : Dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.
 - + Hướng vòng cung: Các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

1.3. *Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa*: lớp vỏ phong hóa dày, hoạt động xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

1.4. *Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người*: dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...

2. Các khu vực địa hình:

2.1. Khu vực đồi núi:

2.1.1. Khu vực núi:

a. Vùng núi Đông Bắc

- Nằm ở tả ngạn S.Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.
- Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.
- Hướng nghiêng chung Tây Bắc – Đông Nam, cao ở phía Tây Bắc như Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500-600 m; giáp đồng bằng là vùng đồi trung du dưới 100 m.

b. Vùng núi Tây Bắc

- Giữa sông Hồng và sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc – Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đình...)
- Hướng nghiêng: Thấp dần về phía Tây; Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào, ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (S.Đà, S.Mã, S.Chu...)

c. Vùng núi Bắc Trường Sơn:

- Từ Nam S.Cả tới dãy Bạch Mã.
- Hướng chung TB-ĐN, gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang, cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa. Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế, ở giữa là vùng núi đá vôi ở Quảng Bình.
- Mạch núi cuối cùng là dãy Bạch Mã cũng là ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

d. Vùng núi Nam Trường Sơn

- Gồm các khối núi, cao nguyên ba dan chạy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bán bình nguyên ở ĐNB, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.
- Hướng nghiêng chung: với những đỉnh cao trên 2000 m nghiêng cao dần về phía Đông; còn phía Tây là các cao nguyên xếp tầng cao khoảng từ 500-1000 m: Plây-Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh.
- tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

2.1.2. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

- Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và Đông Bắc.
- Bán bình nguyên ở ĐNB với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100 m, bề mặt phủ ba dan cao khoảng 200 m;
- Dải đồi trung du ở rìa phía Bắc và phía Tây đồng bằng sông Hồng và thu hẹp lại ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

2.2. Khu vực đồng bằng

2.2.1. ĐB châu thổ (ĐBSH, ĐBSCL)

a. ĐBSH

- Đ/bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.
- Diện tích: 15.000 km².
- Địa hình: Cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.
- Có đê: trong đê không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước; Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm, màu mỡ.
- Đất đai chủ yếu là đất phù sa sông, ngoài ra còn có đất mặn, đất phèn.

b. ĐBSCL

- Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau ĐBSH.
- Diện tích: 40.000 km².
- Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.
- Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nên vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đ/bằng. Trên bề mặt đ/bằng còn có những vùng trũng lớn như: ĐTM, TGLX
- Đất đai chủ yếu là đất phèn, đất mặn, đất phù sa sông, ngoài ra còn có đất cát ven biển, đất xám phù sa cổ.

2.2.2. ĐB ven biển

- Đ/bằng do biển tạo thành.
- Diện tích: 15.000 km², hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ
- Địa hình có 3 dải: giáp biển còn cát tiếp đến là vùng trũng và đầm phá, trong cùng là đồng bằng đã bồi tụ thành.
- Đất đai chủ yếu là đất cát pha nghèo dinh dưỡng.

3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các KV đồi núi và đ/bằng trong phát triển KT-XH

3.1. KV đồi núi

a. Thuận lợi:

- + Khoáng sản: Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, VLXD... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.

- + Thủy năng: Sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.
- + Rừng: Chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều loại ĐTV, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia... Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ...
- + Đất trồng và đồng cỏ: Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (ĐNB, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc...), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài ĐTV cận nhiệt và ôn đới.
- + Du lịch: Điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái... Thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...

b. Hạn chế: Xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối... Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

3.2. KV đồng bằng

a. Thuận lợi:

- + Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp ...
- + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.

b. Hạn chế: Bão, Lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

BÀI 8 THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km².
- Là biển tương đối kín, xung quanh được bao bọc bởi lục địa các vòng cung đảo.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.

a. Khí hậu: Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều làm giảm tính khắc nghiệt của thời tiết, mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức.

b. Địa hình vùng ven biển: vịnh biển, vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các cồn cát, các đảo ven bờ và những rạn san hô, vách biển mài mòn, bậc thềm sóng vỗ, ...

c. Các hệ sinh thái vùng ven biển. Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

d. TNTN vùng biển:

- Khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, cát, quặng titan,..., trữ lượng muối biển lớn tập trung ở NTB.

- Sinh vật biển: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

e. Thiên tai: Bão lớn, sóng lừng, lũ lụt, sạt lở bờ biển, hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng.

→ Cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai, có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

BÀI 9 THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm:

a. Tính chất nhiệt đới: (do nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu)

- Tổng bức xạ lớn.
- Cân bằng bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C, tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn: (do giáp biển Đông, nguồn cung cấp độ ẩm lớn)

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000mm/năm, phân bố không đều, sườn đón gió 3500– 4000mm/năm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%.
- Cân bằng ẩm luôn dương.

c. Gió mùa:

*Gió mùa mùa đông: (gió mùa ĐB)

- Thời gian hoạt động: Từ tháng XI đến tháng IV
- Nguồn gốc: cao áp Xibia (hay khối khí lạnh phương Bắc)
- Hướng gió Đông Bắc.

- Phạm vi hoạt động: miền Bắc (d.Bạch Mã trở ra)
- Đặc điểm: Hoạt động thành từng đợt, suy yếu dần khi vào Nam (hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã)
- Tính chất: +Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô.
+Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong BBC thổi theo hướng ĐB gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

***Gió mùa mùa hạ: (gió mùa TN)**

- Thời gian hoạt động: Từ tháng V đến tháng X
- Phạm vi hoạt động: cả nước
- Hướng gió Tây Nam (chủ yếu), Đông Nam
- Nguồn gốc và tính chất:

+ Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho vùng đón gió trực tiếp là Nam Bộ và Tây Nguyên, khi vượt dãy Trường Sơn trở nên khô nóng (ven biển Trung Bộ và phần Nam của Tây Bắc)

+ Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

Riêng Miền Bắc do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ nên gió này đổi hướng thành Đông Nam..

II. Các thành phần tự nhiên khác

1. Địa hình:

- **Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi:** Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trở sỏi đá; vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô; các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu; hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.

- **Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông:** ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

2. Sông ngòi, đất, sinh vật:

2..1. Sông ngòi:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Con sông có chiều dài hơn 10 km, nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông.

- Sông ngòi nhiều nước giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m³/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn.

- Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô.

2.2. Đất đai:

- Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta → loại đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

- Lớp đất hoá dày, chua.

2.3. Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh phát triển trên đất feralit là cảnh quan chủ yếu ở nước ta

- Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có sự xuất hiện các loài cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

3.1. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

- Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

3.2. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

- Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

Bài tập 1: Dựa vào bảng số liệu sau : Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình	Nhiệt độ trung bình	Nhiệt độ trung bình

	tháng I (°C)	tháng VII (°C)	năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.

a/ Nhận xét:

- Nhìn chung nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Nhiệt độ trung bình tháng VII không có sự chênh lệch nhiều giữa các địa phương.

b/ Giải thích:

- Miền Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm có nhiệt độ trung bình tháng I thấp hơn các địa điểm ở miền Nam, tháng VII miền Bắc không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm trên cả nước có nhiệt độ trung bình tương đương nhau.
- Miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mặt khác lại nằm ở vĩ độ thấp hơn, có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn nên các địa điểm ở miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng I và cả năm cao hơn các địa điểm miền Bắc.

Bài tập 2: Dựa vào bảng số liệu sau : Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm

Địa điểm	Lượng mưa	Khả năng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1.676 mm	989 mm	+ 687 mm
Huế	2.868 mm	1.000 mm	+ 1.868 mm
Tp Hồ Chí Minh	1.931 mm	1.686 mm	+ 245 mm

Hãy so sánh nhận xét về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên. Giải thích.

a/ Nhận xét:

- Lượng mưa có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: Huế có lượng mưa cao nhất, đến TP.HCM và thấp nhất là Hà Nội.
- Lượng bốc hơi: càng vào phía Nam càng tăng mạnh.
- Cân bằng ẩm có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: cao nhất ở Huế, tiếp đến Hà Nội và thấp nhất là tp.HCM.

b/ Giải thích:

- Huế có lượng mưa cao nhất, chủ yếu mưa vào mùa thu đông do:
 - + Dãy Bạch Mã chắn các luồng gió thổi theo hướng Đông Bắc và bão từ biển Đông thổi vào.
 - + Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
 - + Lượng cân bằng ẩm cao nhất do lượng mưa nhiều, lượng bốc hơi nhỏ.
- TP.HCM có lượng mưa khá cao do:
 - + Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Tây Nam từ biển thổi vào mang theo lượng mưa lớn.
 - + Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
 - + Do nhiệt độ cao, đặc biệt mùa khô kéo dài nên bốc hơi mạnh và thế cân bằng ẩm thấp nhất.
- Hà Nội: lượng mưa ít do có mùa đông lạnh, ít mưa. Lượng bốc hơi thấp nên cân bằng ẩm cao hơn tp.HCM.

BÀI 11 & 12 THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc-Nam.

1.1. Nguyên nhân: chủ yếu do sự thay đổi của khí hậu theo chiều Bắc-Nam, ranh giới là dãy Bạch Mã. Từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc; càng vào Nam, góc nhập xạ càng lớn nên năng lượng bức xạ nhận được càng lớn

1.2. Biểu hiện:

a. Phần lãnh thổ phía Bắc: (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

- Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh
- Nhiệt độ trung bình: 20⁰C-25⁰C, biên độ nhiệt TB năm lớn (10⁰C-12⁰C). Số tháng lạnh <20⁰C có 3 tháng.
- Sự phân hoá theo mùa: mùa đông-mùa hạ
- Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

b. Phần lãnh thổ phía Nam: (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

- Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình: $>25^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt trung bình năm thấp ($3^{\circ}\text{C}-4^{\circ}\text{C}$). Không có tháng nào dưới 20°C .
- Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô
- Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây.

Nguyên nhân: do địa hình thay đổi từ Đông sang Tây, thấp dần từ Tây sang Đông.

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

b. Vùng đồng bằng ven biển: Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.
- Dải đ/bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi:

Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Nguyên nhân: do khí hậu thay đổi theo độ cao: nhiệt độ giảm dần theo độ cao còn độ ẩm thì tăng đến một độ cao nhất định sau đó lại giảm.

3.1. Đai nhiệt đới gió mùa.

- Độ cao: + Miền Bắc: Dưới 600-700m
+ Miền Nam: Dưới 900-1000m
- Đặc điểm khí hậu: nhiệt độ cao, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi.
- Các loại đất chính: nhóm đất phù sa (chiếm 24% diện tích cả nước), nhóm đất Feralit đồi núi thấp ($> 60\%$).
- Sinh vật: Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa.

3.2. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Độ cao: + Miền Bắc: Dưới 600-700m đến 2600m
+ Miền Nam: Dưới 900-1000m đến 2600m
- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào trên 25°C , mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
- Các loại đất chính: đất feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng và đất mùn.
- Các hệ sinh thái: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim

3.3. Đai ôn đới gió mùa trên núi

- Độ cao: Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)
- Đặc điểm khí hậu: quanh năm nhiệt độ dưới 15°C , mùa đông dưới 5°C
- Các loại đất chính: chủ yếu là đất mùn thô.
- Sinh vật: Các loài thực vật ôn đới: Lãnh sam, Đỗ quyên...

Bài tập 1: Qua bảng số liệu, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh, nhận xét và so sánh chế độ nhiệt của 2 địa điểm trên.

Địa điểm	$t^{\circ}\text{TB năm}$ ($^{\circ}\text{C}$)	$t^{\circ}\text{TB tháng lạnh}$ ($^{\circ}\text{C}$)	$t^{\circ}\text{TB tháng nóng}$ ($^{\circ}\text{C}$)	Biên độ $t^{\circ}\text{TB năm}$	Biên độ $t^{\circ}\text{tuyệt đối}$
Hà Nội Vĩ độ $21^{\circ}01' \text{B}$	23,5	16,4 (tháng 1)	28,9 (tháng 7)	12,5	40,1
Tp. Hồ Chí Minh Vĩ độ $10^{\circ}47' \text{B}$	27,1	25,8 (tháng 12)	28,9 (tháng 4)	3,1	26,2

a/ Nhận xét:

- Nhiệt độ trung bình năm: nhỏ nhất là Hà Nội, sau đến Huế và cao nhất là tp.HCM.
- Nhiệt độ trung bình tháng lạnh: Hà Nội và Huế có nhiệt độ dưới 20°C ; tp.HCM trên 25°C .
- Nhiệt độ trung bình tháng nóng: Hà Nội và tp.HCM có nhiệt độ tương đương nhau, riêng Huế cao hơn $0,5^{\circ}\text{C}$.
- Biên độ nhiệt trung bình năm: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là tp.HCM.
- Biên độ nhiệt độ tuyệt đối: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là tp.HCM.

b/ Kết luận:

- Nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình tháng lạnh tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt độ tuyệt đối lại giảm dần từ Bắc vào Nam.

c/ Nguyên nhân:

- Miền Nam nằm ở vĩ độ thấp hơn nên có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn.
- Miền Bắc về mùa đông do ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc nên nhiệt độ hạ thấp nhiều so với miền Nam.

BÀI 14 SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

1.1. Tài nguyên rừng:

a. Thực trạng:

- Rừng của nước ta có suy giảm ngưng đang được phục hồi.
 - + Giai đoạn 1943-1983: giảm mạnh
 - + Giai đoạn 1983-2005: được phục hồi trở lại nhưng tổng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).
- Chất lượng rừng bị giảm sút: diện tích rừng giàu giảm, 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

b. Nguyên nhân:

c. Biện pháp bảo vệ:

- Đối với rừng phòng hộ có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

d. Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.

- Về kinh tế: Cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái....
- Về môi trường: Chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.....

1.2. Đa dạng sinh học

a. Thực trạng:

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

b. Nguyên nhân

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

c. Biện pháp bảo vệ:

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

1.3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất.

a. Hiện trạng sử dụng đất

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 0,1 ha. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.
- Suy thoái tài nguyên đất
 - + Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
 - + Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

b. Nguyên nhân:

- Phá rừng.
- Khai thác quá mức, thiếu kết hợp với tái tạo ,bảo vệ, ...

c. Biện pháp bảo vệ:

- Đối với đất vùng đồi núi:
 - + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
 - + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

1.4. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

1.4.1. Tài nguyên nước:

a. Thực Trạng:

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

b/Biện pháp bảo vệ:

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

1.4.2. Tài nguyên khoáng sản:

a. Thực Trạng:

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

b. Biện pháp bảo vệ:

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

1.4.3. Tài nguyên du lịch:

a. Thực Trạng:

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b. Biện pháp bảo vệ:

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

BÀI 15 BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Bảo vệ môi trường.

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

+ Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên bão lụt, hạn hán...

Ví dụ: Phá rừng → đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe dọa bị tuyệt chủng...

- Tình trạng ô nhiễm môi trường:

- + Ô nhiễm nguồn nước: nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
- + Ô nhiễm không khí: Ở các điểm dân cư, khu công nghiệp... Vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.
- + Ô nhiễm đất: nước thải, rác thải sau phân hủy đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.

2. Các loại thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống:

2.1. Bão:

a. Hoạt động của bão ở Việt nam:

- Biểu hiện: mưa to, gió lớn.
- Thời gian hoạt động từ tháng 06 đến tháng 12, đặc biệt hoạt động mạnh và tần suất cao nhất là các tháng 9,10.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Tần suất bão: Trung bình mỗi năm có 8,8 trận bão.
- Phạm vi hoạt động: cả nước.

b. Hậu quả của bão:

- Thiệt hại nhiều người và của.
- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển; gây lũ quét, sạt lở đất ở trung du, đồi núi.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, sạt lở bờ biển.
- Ô nhiễm môi trường, dịch bệnh.

c. Biện pháp phòng chống bão

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền hoặc tìm nơi trú bão an toàn.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Đề phòng lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.
- Chú trọng công tác cứu trợ, vệ sinh phòng dịch.

- Có kế hoạch khắc phục hậu quả sau bão.

2.2. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán

Các thiên tai	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Nơi hay xảy ra	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trung.	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
Thời gian hoạt động	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Riêng Duyên hải miền Trung từ tháng 9 đến tháng 12.	Tháng 06-10 ở miền Bắc. Tháng 10-12 ở miền Trung.	Mùa khô (tháng 11-4).
Hậu quả	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường...	Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư...	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Nguyên nhân	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Ảnh hưởng của thủy triều.	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	- Mưa ít. - Cân bằng âm <0.
Biện pháp phòng chống	- Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch các điểm dân cư.	- Trồng rừng. - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Trồng cây chịu hạn.

2.3. Các thiên tai khác

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất.
- Các loại thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối ... Gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

BÀI 16 ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 ĐNA, 13 trên thế giới.
- ⇒ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)
- ⇒ đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá..., nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp; vấn đề đoàn kết dân tộc.

2. Dân số tăng nhanh, dân số trẻ.

- Dân số nước ta tăng nhanh đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX: 1965-75: 3%, 1979-89: 2.1%.
- Thời kỳ 2000-2005 còn 1,32% đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.
- Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ TNMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, trẻ em chiếm 27%, tuổi già chỉ 9,0% (2005).
- LLLĐ dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm

3. Sự phân bố dân cư không đều

- Mật độ dân số: 254 người/km² (2006) → phân bố không đều
- a/ Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:
- + Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km², gấp 5 lần cả nước.

+ Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km²

b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:

+ Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.

+ Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

- Nguyên nhân: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

- Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên...

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta:

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

BÀI 17

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động

a. Ưu Điểm:

- Số lượng: Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta dồi dào chiếm 51,2% tổng số dân (42,53 triệu người) (2006), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động. ⇒ Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.

- Chất lượng: Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0% (2005);

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm ngư nghiệp.

b. Hạn chế:

- Thiếu lao động có trình độ, cán bộ quản lý.

- Thiếu tác phong công nghiệp, năng suất lao động còn thấp, thời gian nhàn rỗi còn nhiều.

- Phân bố không đồng đều, chất lượng lao động chênh lệch giữa các vùng.

2. Cơ cấu lao động

a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

- Tập trung nhiều nhất ở KVI

- Xu hướng thay đổi: Giảm tỉ trọng lao động ở KV tăng tỉ trọng ở KVII và III, tuy nhiên lao động trong KVI vẫn còn cao → sự thay đổi trên do tác động của cuộc CMKHKT và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

- Lao động tập trung chủ yếu ở KV ngoài nhà nước.

- Xu hướng thay đổi: Tỉ trọng lao động ở KV nhà nước và ngoài nhà nước khá ổn định, KV có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh do chính sách mở cửa nền kinh tế và nền kinh tế nhiều thành phần đã phát huy tác dụng.

c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn

- Xu hướng thay đổi: Giảm tỉ trọng lao động ở KV nông thôn, tăng tỉ trọng lao động ở KV thành thị do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mức sống ở thành thị cao hơn.

→ Lao động nhìn chung năng suất còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn còn chưa được sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

* Thực trạng:

- Việc làm đang là vấn đề KT-XH lớn của nước ta hiện nay.

- Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt. Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3% (2005)

- Lao động tăng thêm hàng năm khoảng 1 triệu lao động.

* Hướng giải quyết:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất để giải quyết lao động tại chỗ (nông thôn, thành thị).

- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.

- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18

ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

a/ Quá trình Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp.

b/ Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng, chiếm 26,9% (2005)

c/ Đô thị nước ta đa số có quy mô không lớn, phân bố không đều giữa các vùng.

2. Mạng lưới đô thị: Dựa vào số dân, chức năng, MĐDS, tỷ lệ phi nông nghiệp... có 6 loại đô thị:

- Loại đặc biệt (Hà Nội và TP HCM) và loại 1, 2, 3, 4, 5.

- Có 5 đô thị trực thuộc Trung Ương: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội

- Đô thị hoá có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

- Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.

- Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức thu hút đầu tư nước ngoài, tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển đất nước

- Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

BÀI 20

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành:

- Tăng tỷ trọng khu vực II, giảm tỷ trọng khu vực I. Khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhưng chưa ổn định. Năm 2005, lần lượt các khu vực I, II, III có tỷ trọng là: 21,0%; 41,0%; 38,0%.

- Xu hướng chuyển dịch là tích cực, nhưng vẫn còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.

- Trong từng ngành có sự chuyển dịch riêng.

+ Khu vực I: giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng ngành thủy sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, ngành chăn nuôi tăng.

+ Khu vực II: công nghiệp chế biến có tỷ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỷ trọng giảm. Đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.

+ Khu vực III: tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và các dịch vụ mới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo

- Tỷ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp

- Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành:

+ 3 vùng động lực phát triển kinh tế: Đông nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL.

+ 4 vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL

BÀI 21

ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới:

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

* Thuận lợi:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:

- Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. Mùa đông lạnh cho phép phát triển cây trồng vụ đông ở ĐBSH.

- Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.

- Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng. Đồng bằng thể mạnh là cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản; miền núi thể mạnh cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

* Khó khăn:

+ Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh...

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái

- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới: Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

Bài tập: Giữa NN cổ truyền và NN hàng hóa có sự giống và khác nhau cơ bản nào ?

*** Giống nhau:**

- Tư liệu sản xuất: đất trồng.
- Đối tượng lao động: cây trồng và vật nuôi.
- Mục đích sản xuất: tạo ra lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu ăn uống của con người, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tạo nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.

*** Khác nhau:**

Tiêu chí	NN cổ truyền	NN hàng hóa
Quy mô	- Nhỏ, manh mún	- Lớn, tập trung cao
Phương thức canh tác	- Trình độ kỹ thuật lạc hậu. - Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ.	- Tăng cường sử dụng máy móc, kỹ thuật tiên tiến. - Chuyên môn hóa thể hiện rõ.
Hiệu quả	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp.	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao.
Tiêu thụ sản phẩm	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm thị trường.	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa.
Phân bố	Tập trung ở các vùng còn khó khăn.	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi.

BÀI 22

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt:

Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp

1.1. Sản xuất lương thực: chiếm 59,2% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005).

- Ý Nghĩa: Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:
 - + Đảm bảo lương thực cho nhân dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, làm nguồn hàng xuất khẩu
 - + Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:
 - + Điều kiện tự nhiên: đất, khí hậu, nước...
 - + Điều kiện kinh tế - xã hội: chính sách, lao động, hệ thống thủy lợi, thị trường tiêu thụ, vốn đầu tư, trình độ KHKT...
- Tuy nhiên cũng có những khó khăn: thiên tai, sâu bệnh...
- Tình hình sản xuất lương thực:
 - + Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).
 - + Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm. → VN xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.
 - + Năng suất tăng mạnh → đạt 4,9 tấn/ha/năm → nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.
 - + Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.
 - + Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi
 - + Phân bố khắp cả nước, trong đó ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước. ĐBSH là vùng sản xuất lương thực lớn thứ 2 cả nước, có năng suất cao nhất cả nước.

1.3. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

a/ **Cây công nghiệp:** chiếm 23,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005) và có xu hướng tăng.

- Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp:
 - + Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu
 - + Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.
 - + Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
 - + Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, nâng cao thu nhập của người dân, nhất là ở trung du-miền núi.
- Điều kiện phát triển:
 - + Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội)
 - + Khó khăn (thị trường)
- * Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. Tổng DT gieo trồng năm 2005 khoảng 2,5 triệu ha, trong đó cây lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (65%)

- Cây công nghiệp lâu năm:
- + Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng
- + Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp
- + Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.
- + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè
 - Cà phê** trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB
 - Cao su** trồng nhiều ở ĐNB, Tây Nguyên, BTB
 - Chè** trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên
 - Hồ tiêu** trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, DHMT
 - Điều** trồng nhiều ở ĐNB
 - Dừa** trồng nhiều ở ĐBSCL
- + Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...
 - Mía** trồng nhiều ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT
 - Lạc** trồng nhiều ở BTB, ĐNB, Đắc Lắc
 - Đậu tương** trồng nhiều ở TD-MN phía Bắc, Đắc Lắc, Hà Tây, Đồng Tháp
 - Đay** trồng nhiều ở ĐBSH
 - Coi** trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa
 - Dâu tằm** tập trung ở Lâm Đồng
 - Bông vải** tập trung ở NTB, Đắc Lắc
- + Cây ăn quả: chuối, cam, xoài, nhãn, vải... Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là ĐBSCL, ĐNB.

2. Ngành chăn nuôi: chiếm 24,7% giá trị sản lượng nông nghiệp

- Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.
- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:
 - + Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá
 - + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp
 - + Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao.
- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta:
 - + Thuận lợi (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...) ...
 - + Khó khăn (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)

2.1. Chăn nuôi lợn và gia cầm

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp hơn $\frac{3}{4}$ sản lượng thịt các loại.
- Gia cầm với tổng đàn trên 250 triệu con (2003).
- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL

BÀI 24

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

1.1. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản.

a/Thuận lợi:

- Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.
- Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,...
- Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch... có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.
- Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt.
- Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thủy sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

b/Khó khăn:

- Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra làm hạn chế số ngày ra khơi.
- Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.
- Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

1.2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

SLTS năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, SL bình quân đạt 42 kg/người/năm.

a. Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.

- T ất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu là các tỉnh về SL đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.

b. Nuôi trồng thủy sản: chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

-Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.

-Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp → tập trung ở ĐBSCL

- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

2. Ngành lâm nghiệp

2.1. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

- Kinh tế:

+ Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người

+ Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.

+ Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

- Sinh thái:

+ Chống xói mòn đất

+ Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm

+ Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn

+ Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

2.3. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ,...rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ... công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

- Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB,...

- Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

BÀI 25

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta: có 7 vùng nông nghiệp.

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:

a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn → ĐBSCL, ĐNB, Tây Nguyên,...

- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn → Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên.

- Sử dụng kết hợp nguồn lao động, tạo việc làm.

- Giảm thiểu rủi ro trong thị trường nông sản.

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

Trang trại phát triển về số lượng và loại hình → sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

BÀI 26

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.

- Hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:

- + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ: Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

a. Các khu vực tập trung công nghiệp:

- *ĐBSH & vùng phụ cận* có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội toả theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:
- + Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than , cơ khí.
- + Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
- + Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim ,cơ khí.
- + Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
- + Hoà Bình-Son La: thuỷ điện.
- + Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.
- Ở *Nam Bộ*: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: TP.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu ,khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử→TP.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.
- *DHMT*: Hình thành một dải phân bố công nghiệp ven biển, trong đó Đà Nẵng là TTCN quan trọng và lớn nhất vùng.

b. Các khu vực ít tập trung công nghiệp: Vùng cao nguyên, đồi núi công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.

*Sự phân trên là kết quả tác động của nhiều yếu tố: vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài. (**Nguyên nhân**)

*Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL→ĐNB chiếm hơn ½ tổng GTSXCN.

3.Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.
- Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

BÀI 27 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. Công nghiệp năng lượng:

1/ Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

a/Công nghiệp khai thác than:

-Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau...

-Than được khai thác dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt hơn 34 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

b/Công nghiệp khai thác dầu khí:

-Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m³ khí.

-Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).

-Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệp điện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

2/ Công nghiệp điện lực:

a/Tình hình phát triển và cơ cấu:

-Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng điện

-Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.

b/Thủy điện:

+ Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

+ Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hoà Bình (1900 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...

+ Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)

c/Nhiệt điện:

+ Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...

+ Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

+ Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1 và 2 (trên 1000 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (450 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4100 MW), Cà Mau 1, 2 (1500 MW)...

II. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn...

1/Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005)→ phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

- Công nghiệp đường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005)→ phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...

- Công nghiệp chế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cafe nhân;

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sx 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia→ tập trung nhất ở tp.HCM, HN, HP, ĐN...

2/Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300-350 triệu hộp.

- Thịt và sản phẩm từ thịt → Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

3/Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.

- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước→ phát triển tập trung ở ĐBSCL.

Các Câu hỏi:

1/ Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a/ Thế mạnh lâu dài: nguồn nhiên liệu phong phú:

- Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, ngoài ra còn có than nâu, than mỡ, than bùn...

- Dầu khí với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m³ khí.

- Thủy năng có tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

b/ Mang lại hiệu quả cao:

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế, phục vụ công cuộc CNH, HĐH. Than, dầu thô còn có xuất khẩu.

- Nâng cao đời sống nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

c/ Tác động đến các ngành kinh tế khác:

Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến các ngành kinh tế về quy mô, kỹ thuật-công nghệ, chất lượng sản phẩm...

2/ Tại sao công nghiệp điện lực lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a/ Thế mạnh lâu dài:

- Nguồn năng lượng phong phú:

+ Than trữ lượng lớn, tập trung ở Quảng Ninh...

+ Dầu, khí trữ lượng lớn, tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa phía Nam.

+ Tiềm năng thủy điện lớn (hơn 30 triệu kw), tập trung trên hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai.

+ Các nguồn năng lượng khác: gió, thủy triều, năng lượng mặt trời...

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn với nhu cầu ngày càng tăng.

b/ Mang lại hiệu quả cao:

- Đã và đang hình thành mạng lưới các nhà máy điện cùng với hệ thống đường dây tải điện cao áp 500 kv.

- Đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội.

- Phục vụ các ngành kinh tế và đời sống của người dân.

c/ Tác động đến các ngành kinh tế khác:

Phát triển điện lực đi trước một bước nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm... phục vụ nhu cầu CNH, HĐH.

3/ Tại sao công nghiệp chế biến LT-TP lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a/ Thế mạnh lâu dài:

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú: dẫn chứng lương thực, chăn nuôi, thủy sản...
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng đầu tư.

b/ Mang lại hiệu quả cao:

- Không đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại thu hồi vốn nhanh.
- Chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị sản lượng công nghiệp cả nước và giá trị xuất khẩu.
- Giải quyết nhiều việc làm và nâng cao thu nhập của người lao động.

c/ Tác động đến các ngành kinh tế khác:

- Thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí...

4/ Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng.

- Thủy điện Hòa Bình trên sông Đà, công suất 1920 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.
- Thủy điện Yaly trên sông Xê-xan, công suất 720 MW, thuộc tỉnh Gia Lai.
- Thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai, công suất 400 MW, thuộc tỉnh Đồng Nai.
- Thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi trên sông La Ngà, công suất 470 MW, thuộc tỉnh Bình Thuận.
- Đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, công suất 2400 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.

* **Giải thích:**

- Các nhà máy thủy điện đều phân bố ở trên các con sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.
- Sự phân bố các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu tập trung ở 3 hệ thống sông lớn:
 - + Hệ thống sông Hồng và sông Đà.
 - + Hệ thống sông Xê-xan, Xrê-pôk.
 - + Hệ thống sông Đồng Nai.

BÀI 28

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

3. Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- a) Điểm công nghiệp: có nhiều ở Tây Bắc, Tây Nguyên
- b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: tập trung ở ĐNB, ĐBSH, DHMT
- c) Trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn như: tp.HCM, HN có ý nghĩa quốc gia.
- d) Vùng công nghiệp: cả nước có 6 vùng công nghiệp.
 - Vùng 1: các tỉnh thuộc TD-MN Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.
 - Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
 - Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
 - Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.
 - Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.
 - Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

Bài tập: Hãy trình bày quy mô và cơ cấu ngành của 2 trung tâm công nghiệp Hà Nội & tp.HCM. Tại sao hoạt động công nghiệp lại tập trung ở 2 trung tâm này?

a. Quy mô và cơ cấu:

Tp.HCM là TTCN lớn nhất nước, quy mô: trên 50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng.

Hà Nội là TTCN lớn thứ 2, quy mô từ 10.000-50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy.

b. Hoạt động công nghiệp tập trung ở đây vì có những lợi thế :

-Tp.HCM: có ưu thế về VTĐL, nằm trong địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt có cảng Sài Gòn với năng lực bốc dỡ lớn nhất cả nước. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao. KCHT phát triển mạnh,

nhất là GTVT & TTLL. Được sự quan tâm của Nhà nước & là nơi thu hút đầu tư nước ngoài vào lớn nhất cả nước.

-Hà Nội: là thủ đô, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có sức hút đối với các vùng lân cận. Có lịch sử khai thác lâu đời. Nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn cao. Là đầu mối giao thông quan trọng ở phía Bắc. Được sự quan tâm của Nhà nước & thu hút đầu tư nước ngoài lớn thứ 2, sau tp.HCM.

BÀI 30 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. GTVT:

1/ Đường bộ:

*Sự phát triển:

-Ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

-Mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, tuy nhiên mật độ đường bộ vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường còn nhiều hạn chế.

*Các tuyến đường chính:

-QL 1 và đường HCM là 2 trục đường bộ xuyên quốc gia. QL 1 chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống đi qua các vùng kinh tế của cả nước. Đường HCM có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước.

-Các tuyến đường bộ xuyên Á được kết nối vào hệ thống đường bộ các nước trong khu vực.

2/ Đường sắt:

-Tổng chiều dài là 3.143 km.

*Các tuyến đường chính:

-Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km (HN-tp.HCM) là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.

-Các tuyến khác: HN-HP, HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng.

-Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng.

3/ Đường sông:

-Tổng chiều dài là 11.000 km.

-Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng ít hiện đại hóa. Cả nước có hàng trăm cảng sông với năng lực bốc dỡ khoảng 100 triệu tấn/năm.

*Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.

-Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình

-Hệ thống s.Mekong-s.Đồng Nai

-Hệ thống sông ở miền Trung.

4/ Đường biển:

*Sự phát triển:

-Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ, tập trung ở Trung Bộ, ĐNB. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: HP, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải.

-Công suất các cảng biển ngày càng tăng, từ 30 triệu tấn năm 1995 lên 240 triệu tấn năm 2010.

*Các tuyến đường chính: chủ yếu ven bờ theo hướng Bắc-Nam. Quan trọng nhất là tuyến HP-tp.HCM, dài 1.500 km.

5/ Đường không:

-Phát triển nhanh chóng và ngày càng hiện đại hóa.

-Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất (tp.HCM), Nội Bài (HN)...

Trong nước với 3 đầu mối chính: tp.HCM, HN, Đà Nẵng.

6/ Đường ống:

Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu, khí. Chủ yếu là các tuyến từ nơi khai thác dầu, khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

II. TTLL:

1/ Bưu chính:

-Mạng lưới phân bố rộng khắp.

-Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao...

-Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

2/ Viễn thông:

*Sự phát triển:

-Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15, 8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.

-Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.

-Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

*Mạng lưới viễn thông:

-Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định và di động.

-Mạng phi thoại: fax, telex

-Mạng truyền dẫn: có nhiều phương thức khác nhau: mạng truyền dẫn viba, truyền dẫn cáp sợi quang...

Năm 2005, có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9% dân số.

-3 trung tâm thông tin chính: HN, tp.HCM, Đà Nẵng.

Bài tập: Hãy nêu vai trò của GTVT và TTLL trong sự phát triển KT-XH.

a/ Vai trò:

- Là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, sản phẩm của ngành là sự vận chuyển hàng hóa, hành khách. Nó có vị trí quan trọng và có tác động rất lớn đến sự phát triển KT-XH, đồng thời còn là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ phát triển KT-XH của một nước.

- Nó nối liền sản xuất với sản xuất, sản xuất với tiêu dùng, phục vụ đời sống nhân dân.

- Nó đảm bảo mối liên hệ KT-XH giữa các vùng, giữ vững an ninh quốc phòng, mở rộng quan hệ KT với các nước.

- Trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta, GTVT chính là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài.

b/ Vai trò của TTLL:

- Ngành TTLL đảm nhận sự vận chuyển tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương và các nước.

- TTLL còn là thước đo của nền văn minh.

- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, làm thay đổi cuộc sống của từng người, từng gia đình.

BÀI 31

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Thương mại:

1/ Nội thương:

a/Tình hình phát triển:

-Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

b/Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

-Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 theo thành phần kinh tế: khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,3%, khu vực Nhà nước chiếm 12,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,8%.

2/ Ngoại thương:

a/Tình hình:

-Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

-Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

-2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

b/Xuất khẩu:

-XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

-Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiêu thủ CN, hàng nông lâm thủy sản.

-Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

*Hạn chế: hàng gia công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (90-95% hàng dệt may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đ/v da giày).

c/Nhập khẩu:

-Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005 → nhập siêu

-Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

-Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

II. Du lịch:

1/ Tài nguyên du lịch:

a/Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

b/Tài nguyên du lịch nhân văn: gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

- Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

- Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

- Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

a/Tình hình phát triển:

-Phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 90 (TK XX) đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới:

	1991	2005
Khách nội địa (triệu lượt khách)	1,5	16,0
Khách quốc tế (triệu lượt khách)	0,3	3,5
Doanh thu từ du lịch (nghìn tỷ đồng)	0,8	30,3

b/Sự phân hóa lãnh thổ:

- Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

- Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

- Các trung tâm du lịch lớn: HN, tp.HCM, Huế-Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ...

3/ Phát triển du lịch bền vững:

- Là mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch→bền vững về KT, XH, tài nguyên-môi trường.

- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên-môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục-đào tạo về du lịch...

BÀI 32 VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm 15 tỉnh→**Tây Bắc:** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; **Đông Bắc:** Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

- Diện tích: 101.000 km², chiếm 30,5% diện tích cả nước. Dân số >12 triệu (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.

- Giáp Trung Quốc, Lào, liền kề ĐBSH, BTB và giáp vịnh Bắc Bộ.

→ Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

2. CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ

2.1. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

a/Khoáng sản: giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

- Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

- Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

- Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm→ tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

- Apatid Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

- Đồng-niken ở Sơn La.

→ giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

***Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

b/Thủy điện: trữ năng lớn nhất nước ta.

- Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

- Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hoà Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

- Đang xây dựng thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

***Hạn chế:** thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

2.2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới

- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên...

- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

→ thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+ Chè: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La...

+ Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê... trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+ Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

***Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

→ Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

2.3. Chăn nuôi gia súc

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600-700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc:

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.

- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.

→ cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.

- Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

2.4. Kinh tế biển

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh-Hải Phòng.

- Du lịch biển-đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.

- Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

BÀI 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐB SÔNG HỒNG

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng:

a/Vị trí địa lý:

- Diện tích: 15.000 km², chiếm 4,5% diện tích của cả nước.

- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.

- Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

→ Ý nghĩa:

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.

+ Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.

+ Gần các vùng giàu tài nguyên.

b/Tài nguyên thiên nhiên:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:

- + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.
- + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)
- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...
- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

2. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1.225 ng/km² – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.
- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

a. Thực trạng:

- Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.
- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

b. Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.
- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
 - + Trong khu vực I:
 - Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
 - Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.
 - + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...
 - + Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

BÀI 35

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung: Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.
- Diện tích: 51.500 km², chiếm 15,6 % diện tích cả nước. DS: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% DS cả nước.
- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước
- Tiếp giáp: ĐBSH, TD&MNBB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB
- thuận lợi giao lưu văn hóa – KT-XH của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển.

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

2.1. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Điều kiện phát triển:

- + Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Diện tích rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.
- + Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng.
- + Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...).
- Tình hình phát triển: hình thành các lâm trường khai thác: khai thác gỗ, chế biến lâm sản.
- Hướng phát triển: Khai thác kết hợp với tái tạo, bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, ngăn chặn nạn phá rừng, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

2.2. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.
- BTB cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: café, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị, ...

- Đồng bằng Thanh-Nghệ -Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa → bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người.

2.3. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.

- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT

3.1. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp và nguồn lao động dồi dào.

- Trong vùng đã hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim...như: nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An), nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh.

- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển phía đông bao gồm Thanh Hóa-Bỉm Sơn, Vinh, Huế với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau.

- Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về điều kiện kỹ thuật & vốn. Cơ sở năng lượng là một ưu tiên trong phát triển CN của vùng. Việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv. Một số nhà máy thủy điện đang được xây dựng: thủy điện Bản Vẽ trên sông Cả ở Nghệ An (320MW), Cửa Đạt trên sông Chu ở Thanh Hóa (97MW), Rào Quán ở Quảng Trị (64MW).

3.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng.

- Mạng lưới giao thông chủ yếu là các tuyến giao thông quan trọng của vùng: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất và các tuyến đường ngang như: quốc lộ 7, 8, 9. Đường Hồ Chí Minh hoàn thành thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở vùng phía tây.

- Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành, hàng loạt cửa khẩu mở ra như: Lao Bảo, thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng.

- Hàm đường bộ qua Hải Vân, Hoàng Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam

- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại đảm bảo giao thông trong nước & quốc tế: sân bay quốc tế Phú Bài (Huế), Vinh...& các hải cảng nước sâu: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây...

BÀI 36 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung: Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- DT: 44,4 nghìn km² (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)

- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.

- Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông → Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

2.1. Nghề cá:

- Biển lắm tôm, cá; tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.

- Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản. Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển nhất là ở Phú Yên, Khánh Hòa.

- Sản lượng thủy sản toàn vùng năm 2005 đạt trên 600.000 tấn, riêng cá biển trên 400.000 tấn, có nhiều loại cá quý: cá thu, cá ngừ, cá trích...

- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.

→ Ngành thủy sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2.2. Du lịch biển:

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)...trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao...

2.3. Dịch vụ hàng hải:

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng, vịnh Vân Phong (Khánh Hòa) sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

2.4. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:

3.1. Phát triển công nghiệp:

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết → công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.
- Cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình: thủy điện sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận-Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Q.Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.
- Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

3.2. Phát triển giao thông vận tải:

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp giúp đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.
- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng, ngoài ra còn đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.
- Các sân bay cũng được hiện đại hóa: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh...

BÀI 37

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung: Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.
 - Diện tích: 54,7 nghìn km² (16,5% diện tích cả nước). Dân số: 4,9 triệu người (5,8% dân số cả nước).
 - Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển
- thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

2.1. Điều kiện phát triển:

- Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
- Khí hậu có tính chất cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản các sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.

2.2. Tình hình phát triển và phân bố:

- **Cafe** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích café lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là café Buôn Mê Thuột có chất lượng cao.
- + **Cafe chè** trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.
- + **Cafe vối** trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lắk.
- **Chè** trồng trên các cao nguyên cao hơn ở Lâm Đồng, Gia Lai & được chế biến tại các nhà máy chè Biển Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng có DT trồng chè lớn nhất nước.
- **Cao su** lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắk Lắk.

2.3. Khó khăn và giải pháp:

a. Khó khăn:

- Mùa khô kéo dài cần giải quyết vấn đề thủy lợi, mùa mưa cần có biện pháp chống xói mòn đất.
- Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.

b. Biện pháp khắc phục:

- Bảo đảm LT-TP cho vùng thông qua trao đổi hàng hóa với các vùng khác, tạo điều kiện ổn định diện tích cây công nghiệp.
- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Phát triển mô hình KT vườn trồng cafe, hồ tiêu... để nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Nâng cấp mạng lưới GTVT như đường 14 xuyên Tây Nguyên, đường 19, 26 nối với đồng bằng duyên hải.

- Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK & thu hút đầu tư nước ngoài.

3. Khai thác và chế biến lâm sản:

3.1. Điều kiện phát triển:

- Đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) ở Tây Nguyên rừng vẫn che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% SL gỗ có thể khai thác của cả nước.
- Có nhiều gỗ quý, chim, thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc..., voi, bò tót, tê giác...

3.2. Tình hình phát triển:

- Có hàng chục lâm trường khai thác, chế biến & trồng rừng
- Liên hiệp lâm-nông-công nghiệp lớn nhất nước ta Kon Hà Nừng (Gia Lai), Gia Nghĩa (Đắk Nông)....
- Sản lượng khai thác gỗ hàng năm đều giảm, đến cuối thập kỷ 80 (thế kỷ XX) là 600.000-700.000m³, nay còn 200.000-300.000m³/năm.
- Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn...

3.3. Hướng phát triển:

Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất, giao rừng, chế biến tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:

- Trước đây đã xây dựng một số nhà máy thủy điện: Đa Nhim trên sông Đa Nhim (160MW), Đrây-H'ling trên sông Xrê-pôk (12MW).
- Thủy điện Yaly trên sông Xêxan (720MW) khánh thành năm 2002, đã xây dựng thêm: Xê-Xan 3, Xê-Xan 3A, Xê-Xan 4, Plây Krông → tổng công suất trên sông Xê-Xan khoảng 1.500MW.
- Trên sông Xrê-Pôk có các nhà máy thủy điện: Buôn Kuôp (280MW), Xrê-Pôk 4 (33MW),...
- Trên hệ thống sông Đồng Nai, các công trình thủy điện Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đồng Nai 4 (340MW) đang được xây dựng.
- Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH của vùng, đặc biệt việc khai thác & chế biến quặng bô-xit của vùng. Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

BÀI 39 VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung:

- Gồm các tỉnh, thành: TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Diện tích: 23,6 nghìn km² (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước) → là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.
- Tiếp giáp: DHNTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông → thuận lợi giao thương trong và ngoài nước.
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị hàng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển kinh tế cao hơn các vùng khác.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

3.1. Trong CN:

- * Chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...
- * Việc phát triển công nghiệp của vùng cần phải:
 - Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:
 - + Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé...
 - + Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.
 - + Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.
 - + Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.
 - Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTLL.

- Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

3.2. Trong khu vực Dịch vụ:

- Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh & chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- Hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch...
- Cần hoàn thiện CSHT.

3.3. Trong nông-lâm nghiệp:

a/Nông Nghiệp:

- Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước.
- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km², chứa 1,5 tỷ m³, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi. Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên... Cần phải thay đổi cơ cấu cây trồng: thay thế cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống cao su nhập có năng suất cao, nhờ thế sản lượng không ngừng tăng lên. Ngoài ra còn đưa vào trồng với qui mô lớn các loại cây: cà phê, điều, cọ dầu, mía, đỗ tương, thuốc lá...

b/Lâm nghiệp:

- Vốn rừng ít nhưng có giá trị lớn về mặt cân bằng sinh thái nên
- Cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái. Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, các khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

3.4. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển: có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.
- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.
- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...
- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.
- Cần chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

BÀI 41 VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐB SÔNG CỬU LONG

I/Các bộ phận hợp thành ĐBSCL:

- Gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.
- Diện tích: 40.000 km² (12% diện tích cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)
- Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông

II/Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

1/Thế mạnh:

- Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:
 - + Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.
 - + Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.
 - + Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...
 - + Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.
- Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thâu chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.
- Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.
- Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, VLXD ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

2/Khó khăn:

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

3/Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:

- Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia đồng bằng thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn → ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, được kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.
- Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

BÀI 42 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I/Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên:

1/Nước ta có vùng biển rộng lớn:

- Diện tích trên 1 triệu km²
- Bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

2/Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-33⁰/₀₀. SV biển rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư...trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.
- Tài nguyên khoáng sản:
 - + Dọc bờ biển là các cánh đồng muối, cung cấp khoảng 900.000 tấn hàng năm.
 - + Titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng làm thủy tinh...
 - + Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu, khí lớn.
- Có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển.
- Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

II/Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

1/Đảo và quần đảo:

- Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.
- Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.
- + Đây là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- + Là căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.

2/Các huyện đảo ở nước ta:

Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh); Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP); Côn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (Đà Nẵng); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Trường Sa (Khánh Hòa); Phú Quý (Bình Thuận); Côn Đảo (BRVT); Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang).

III/Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:

1/Tại sao phải khai thác tổng hợp:

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.
- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

2/Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:

Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

3/Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB.
- Đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa → phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón...
- Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến.

4/Phát triển du lịch biển:

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp và đưa vào khai thác như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...

5/GTVT biển:

- Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh....
- Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

IV/Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

- Biển Đông là biển chung giữa VN và nhiều nước → cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta.
- Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo.

BÀI 43 CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. Đặc điểm:

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực KT và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỷ trọng GDP lớn, tajo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước.

II. Quá trình hình thành và phát triển

1. Quá trình hình thành:

- Hình thành vào đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, gồm 3 vùng
- Qui mô diện tích có sự thay đổi theo hướng tăng thêm các tỉnh lân cận

2. Thực trạng (2001-2005)

- GDP của 3 vùng so với cả nước: 66,9%
- Cơ cấu GDP phân theo ngành: chủ yếu thuộc khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ
- Kim ngạch xuất khẩu chiếm 64,5% so cả nước.

III. Ba vùng kinh tế trọng điểm:

1. Vùng KTTĐ phía Bắc

- Gồm 8 tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
- Diện tích: 15,3 nghìn km² (4,7%)
- Dân số: 13,7 triệu người (16,3%)

a. Thế mạnh:

- Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu
- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm
- Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông
- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao
- Các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

b. Cơ cấu:

- Nông – lâm – ngư: 12,6%
- Công nghiệp – xây dựng: 42,2%
- Dịch vụ: 45,2%
- Trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương....

c. Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm.
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm MT nước, không khí và đất.

2. Vùng KTTĐ miền Trung

- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Diện tích: 28 nghìn km² (8,5%)
- Dân số: 6,3 triệu người (7,4%)

a. Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam. Là cửa ngõ thông ra biển với các cảng biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài... thuận lợi trong giao trong và ngoài nước
- Có Đà Nẵng là trung tâm
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- Còn khó khăn về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông

b. Cơ cấu:

- Nông – Lâm – Ngư: 25,0%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 36,6%

- Dịch vụ: 38,4%
- Trung tâm: Đà Nẵng, Qui Nhon, Nha Trang

c. Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tổng hợp tài nguyên biển, rừng, du lịch.
- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông
- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, lọc dầu
- Giải quyết vấn đề phòng chống thiên tai do bão.

3. Vùng KTTĐ phía Nam:

- Gồm 8 tỉnh: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

- Diện tích: 30,6 nghìn km² (9,2%)

- Dân số: 15,2 triệu người (18,1%)

a. Thế mạnh:

- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt
- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ tổ chức sản xuất cao
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ
- Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

b. Cơ cấu:

- Nông – Lâm – Ngư: 7,8%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 59,0%
- Dịch Vụ: 33,2%
- Trung tâm: TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu

c. Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao.
- Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông theo hướng hiện đại
- Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao
- Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không khí, nước...

HẾT